

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
Của CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**

Kèm theo

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

**THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS**

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội  
ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 \* Fax: (84) 4 3974 5083  
Email: cpahanoi@fpt.vn \* Website: www.cpahanoi.com

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47  
Trụ sở: Số 8 đường Biên Cương, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định  
Điện thoại: 056 3522 166 - Fax: 056 3522 316

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Của CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**

Kèm theo

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**



Dược kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI  
Số 03, ngõ 1295, đường Giải Phóng, quận Hoàng Mai, Hà Nội  
Tel: (84 4) 39745082 Fax: (84 4) 39745083

Hà Nội, tháng 3 năm 2013

## MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
2	Báo cáo kiểm toán	4 - 5
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012</i>	6 - 7
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012</i>	8
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2012</i>	9
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2012</i>	10 - 32
	<i>Phụ lục số 01:Tình hình tăng giảm TCSĐ hữu hình</i>	33
	<i>Phụ lục số 02:Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu</i>	34

TC  
TY  
DÙNG  
GIẢN  
DÀI  
LỜI

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Xây dựng 47 trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần Xây dựng 47 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Xây dựng 47 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000064 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 27 tháng 6 năm 2005, thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 08 năm 2012, mã số Đăng ký doanh nghiệp của Công ty thay đổi số 4100258747. Theo đó;

Trụ sở chính của Công ty: Số 8, đường Biên Cương, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty : **80.000.000.000 đồng.**

Bằng chữ : Tám mươi tỷ đồng chẵn.

Hoạt động chính của Công ty:

- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm các công trình thủy lợi, thủy điện;
- Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Thi công khoan phut vữa, xử lý nền và thân công trình);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học, bê tông kết cấu);
- Dịch vụ điều hành tua du lịch (Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế, các tua dịch vụ du lịch khác);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (Tổ chức hội nghị, hội thảo);
- Dịch vụ tắm hơi massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe (trừ hoạt động thể thao);

### Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Lương Am	Chủ tịch	Ngày 23 tháng 5 năm 2010
Ông Nguyễn Văn Tôn	Phó Chủ tịch	Ngày 23 tháng 5 năm 2010
Ông Lê Văn Đồng	Ủy viên	Ngày 23 tháng 5 năm 2010
Ông Đinh Tân Dương	Ủy viên	Ngày 23 tháng 5 năm 2010
Ông Phạm Văn Nho	Ủy viên	Ngày 23 tháng 5 năm 2010

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Lương Am	Tổng Giám đốc	Ngày 01 tháng 7 năm 2005
Ông Vũ Xuân Chính	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 01 tháng 7 năm 2005
Ông Lê Văn Đồng	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 01 tháng 7 năm 2005
Ông Đinh Tân Dương	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 01 tháng 7 năm 2005
Ông Nguyễn Đức Thái	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 01 tháng 7 năm 2005
Ông Nguyễn Văn Tôn	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 01 tháng 7 năm 2005
Ông Dương Minh Quang	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 01 tháng 01 năm 2012

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty.

**Các sự kiện trong năm tài chính**

Đầu tư vào Công ty liên kết (Công ty cổ phần Thủy điện Văn Phong) với tỷ lệ nắm giữ theo cam kết là 30% vốn điều lệ.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

*Quy Nhơn, ngày 15 tháng 03 năm 2013.*

**TM. Ban Giám đốc  
Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Lương Am**

Hà nội, ngày 18 tháng 03 năm 2013

Số : 33 /BCKT/CPA HANOI

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012  
của Công ty cổ phần Xây dựng 47

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty cổ phần Xây dựng 47 được lập ngày 15/03/2013 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 34 kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên:**

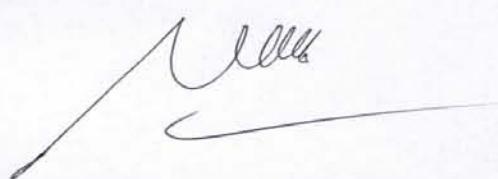
Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu thì báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty cổ phần xây dựng 47 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Các báo cáo tài chính được lập, trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo này được lập thành 07 bản bằng Tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần xây dựng 47 giữ 06 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

Kiểm toán viên



LÊ VĂN ĐÒ

Chứng chỉ KTV số: 0231/KTV



Tổng Giám đốc

NGUYỄN NGỌC TỈNH

Chứng chỉ KTV số: 0132/KTV



## BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.116.545.296.286	911.745.545.224
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		196.043.914.315	107.487.245.097
1	Tiền	111	V.01	36.043.914.315	77.487.245.097
2	Các khoản tương đương tiền	112	V.02	160.000.000.000	30.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		448.627.866.648	444.647.010.638
1	Phải thu khách hàng	131	V.03.1	373.617.467.261	390.206.431.202
2	Trả trước cho người bán	132	V.04	62.099.756.194	43.262.734.802
3	Các khoản phải thu khác	138	V.05	12.910.643.193	11.177.844.634
IV	Hàng tồn kho	140		461.304.057.232	354.739.562.031
1	Hàng tồn kho	141	V.06	461.304.057.232	354.739.562.031
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		10.569.458.091	4.871.727.458
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	-	6.956.909
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.099.505.131	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	152		37.166.827	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	3.432.786.133	4.864.770.549
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		482.787.402.236	399.504.388.209
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		388.423.040	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03.2	388.423.040	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		425.443.990.496	358.216.410.709
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	395.308.969.614	346.913.909.653
- Nguyên giá		222		734.016.706.407	638.352.724.293
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		223		(338.707.736.793)	(291.438.814.640)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	16.955.230.335	11.302.501.056
- Nguyên giá		228		17.520.923.290	11.808.985.290
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		229		(565.692.955)	(506.484.234)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	13.179.790.547	-
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	55.493.322.000	37.130.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.12.1	6.644.322.000	5.330.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12.1	8.849.000.000	31.800.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.12.1	40.000.000.000	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		1.461.666.700	4.157.977.500
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	-	2.859.085.500
2	Tài sản dài hạn khác	268	V.14	1.461.666.700	1.298.892.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.599.332.698.522	1.311.249.933.433

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		1.444.194.563.697	1.158.416.707.721
I	Nợ ngắn hạn	310		1.078.374.859.093	858.630.615.468
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	469.489.182.838	562.938.811.070
2	Phải trả người bán	312	V.16	153.016.402.133	201.744.147.485
3	Người mua trả tiền trước	313	V.17	404.931.018.557	24.995.377.849
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	3.656.761.765	24.763.026.967
5	Phải trả công nhân viên	315		31.605.418.186	32.104.220.768
7	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.19	14.613.513.099	10.913.255.887
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.062.562.515	1.171.775.442
II	Nợ dài hạn	330		365.819.704.604	299.786.092.253
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	365.819.704.604	294.785.657.770
3	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	5.000.434.483
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		155.138.134.825	152.833.225.712
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.21	155.138.134.825	152.833.225.712
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		23.467.650.000	23.467.650.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		10.449.146.977	10.449.146.977
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	525.283
5	Quỹ đầu tư phát triển	417		18.992.768.338	15.643.647.685
6	Quỹ dự phòng tài chính	418		6.228.569.510	5.159.862.437
8	Lợi nhuận chưa phân phối	420		16.000.000.000	18.112.393.330
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		1.599.332.698.522	1.311.249.933.433

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
2	Ngoại tệ các loại (USD)	005		3.882,59	397,34

Người lập

Lương Đăng Hào

Kế toán trưởng

Phạm Văn Nho

Quy Nhơn, ngày 10 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Am

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Năm 2012

Đơn vị tính : VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.22	992.679.410.964	1.292.758.401.750
2	Các khoản giảm trừ	3	V.23	58.967.837	73.432.347
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.24	992.620.443.127	1.292.684.969.403
4	Giá vốn hàng bán	11	V.25	816.783.726.011	1.096.807.913.372
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		175.836.717.116	195.877.056.031
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	7.005.407.441	5.505.404.284
7	Chi phí tài chính	22	V.27	123.209.215.484	138.542.345.661
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		104.501.586.949	122.071.273.613
8	Chi phí bán hàng	24		-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.28	38.658.577.853	32.252.033.019
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.974.331.220	30.588.081.635
11	Thu nhập khác	31	V.29	6.713.104.413	1.090.639.067
12	Chi phí khác	32	V.30	25.423.902	30.900.634
13	Lợi nhuận khác	40		6.687.680.511	1.059.738.433
14	Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	50		27.662.011.731	31.647.820.068
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.31	6.276.500.218	7.490.571.616
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.385.511.513	24.157.248.452
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.34	2.673	3.019

Người lập

Lương Đăng Hào

Kế toán trưởng

Phạm Văn Nho



Tổng Giám đốc

Quy Nhơn, ngày 10 tháng 03 năm 2013

## BÁO CÁO LUU CHUYEN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính : VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	1.515.413.645.378	1.570.994.594.397
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(889.014.597.059)	(1.161.333.961.361)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3	(185.534.669.582)	(206.508.570.735)
4	Tiền chi trả lãi vay	4	(104.501.586.949)	(122.071.273.613)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(7.490.571.612)	(8.613.801.163)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	3.838.905.273	1.480.196.285
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(1.207.156.044)	(747.615.000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>331.503.969.405</b>	<b>73.199.568.810</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(123.486.534.874)	(44.694.544.380)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(18.363.322.000)	(18.120.000.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.980.098.785	5.496.919.792
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(134.869.758.089)</b>	<b>(57.317.624.588)</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của doanh nghiệp đó phát hành	32	-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	787.850.826.410	1.088.277.118.945
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(877.928.718.608)	(1.011.704.182.718)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.000.000.000)	(16.000.000.000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(108.077.892.198)</b>	<b>60.572.936.227</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>88.556.319.118</b>	<b>76.454.880.449</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>107.487.245.097</b>	<b>31.023.354.873</b>
	Giá hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	350.100	9.009.775
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>196.043.914.315</b>	<b>107.487.245.097</b>

Người lập

Lương Đăng Hào

Kế toán trưởng

Phạm Văn Nho

9

Quy Nhơn, ngày 10 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Am

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng 47, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Xây dựng 47 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số: 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp về việc chuyển Công ty Xây dựng 47 thành Công ty Cổ phần Xây dựng 47. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 27 tháng 06 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 12 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 12 vào ngày 01/08/2012 với số mới là 4100258747 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: **80.000.000.000 VND** (Tám mươi tỷ đồng chẵn).

Công ty có trụ sở tại: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 30/2011/QĐ/SGDHCN Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21/03/2011.

#### Cơ cấu vốn điều lệ :

STT	Tên tổ chức/ Cá nhân	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Số lượng (CP)	Giá trị
1	Công ty KD vốn nhà nước	25,96	2.076.427	20.076.427.000
2	Ông Nguyễn Lương Am	3,69	295.245	2.952.450.000
3	Cổ đông khác	70,35	5.628.328	56.283.280.000
	<b>Công</b>	<b>100</b>	<b>8.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, kinh doanh, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng các công trình thuỷ lợi, thuỷ điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng; Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng; Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu; Đại tu xe, máy thi công. Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí. Sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ massage. Đại lý rượu, bia, nước giải khát. Đại lý dịch vụ Internet. Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế, các dịch vụ du lịch khác. Đại lý thu đổi ngoại tệ. Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ. Tổ chức hội nghị, hội thảo. Dịch vụ quảng cáo. Đại lý vé máy bay, tàu hỏa. Tư vấn du học. Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng. Cho thuê xe ô tô. Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí, trò chơi thể thao trên biển; Hoạt động dạy nghề; Kinh doanh và cho thuê bất động sản; Thi công khoan phut vữa và xử lý nền móng công trình; Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

### Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

#### 1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc năm độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Duy nhất hiện đang trình bày trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán là khoản chênh lệch tỷ giá tiền gửi ngân hàng cuối kỳ bằng USD là tương đương 525.283 VND, không ảnh hưởng đến kết quả thực chất của báo cáo kết quả kinh doanh.

#### 1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

#### 2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị

thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí ché biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh để sản xuất hàng tồn kho cho từng bộ phận, từng công trình.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cho hầu hết hàng tồn kho, duy nhất áp dụng kiểm kê định kỳ đối với nguyên liệu, công cụ tại bộ phận dịch vụ khách sạn.

**2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng và dịch vụ nhà hàng, khách sạn. Nhu cầu sử dụng đến đâu, nhập nguyên vật liệu hàng hóa đến đó. Hàng tồn kho cuối kỳ của công ty chủ yếu là nguyên vật liệu chuẩn bị tập kết vào công trình và giá trị công trình dở dang nên công ty không trích lập dự phòng hàng tồn kho.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

#### **3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng và dịch vụ nhà hàng, khách sạn. Với hoạt động xây dựng: công ty chủ yếu thi công các công trình dùng nguồn vốn Ngân sách, thanh toán thu tiền theo tiến độ công trình. Từ khi bắt đầu khởi công công trình, công ty đã được tạm ứng theo hợp đồng để thực thi công trình. Sau mỗi đợt nghiệm thu có đầy đủ sự phê duyệt của các bên thì công ty được Ngân sách Nhà nước chuyển tiền nên thực tế không có khoản công nợ nào là khó đòi nên công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi; với hoạt động kinh doanh du lịch, dịch vụ: chủ yếu là thu tiền ngay nên công ty cũng không trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

### **4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:**

**4.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:** Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời

điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

**4.2. Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:** Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

#### 5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là giá mua cộng toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### 5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao TSCĐ hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Các tài sản khác	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, không trích khấu hao.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

#### 6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

*Chi phí trả trước ngắn hạn*: Là các loại chi phí trả trước chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 12 tháng.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiêu chò xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

##### 10.1 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này gồm:

- Chi phí phải trả của các công trình

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm các năm trước và khoản khác được hình thành từ lợi nhuận sau thuế và được sử dụng vào việc khen thưởng hoặc các mục đích khác phục vụ công tác điều hành của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 12. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### 13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**13.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng:** được xác định theo giá trị khôi lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp, hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ dịch vụ vận tải được xác định theo hợp đồng kinh tế, biên bản xác nhận dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể :

- Đối với các công trình cuối kỳ đã hoàn thành, bàn giao, doanh thu luỹ kế đã hạch toán hết theo tổng giá trị nghiệm thu thanh toán thì giá vốn kết chuyển trong kỳ bằng toàn bộ chi phí luỹ kế đã được ghi nhận (không còn chi phí dở dang).

- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có biên bản nghiệm thu, quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được xác định trên cơ sở chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ + chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phát sinh trong kỳ - chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định căn cứ vào biên bản xác nhận dở dang của các đội với phòng kỹ thuật Công ty.

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất kho.

#### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng, trích lập dự phòng bảo hành công trình xây lắp

**15.1 Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm:** Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

**15.2 Phương pháp lập chi phí bảo hành:** Doanh nghiệp dự kiến mức tồn thất trích bảo hành công trình xây lắp đã thực hiện trong năm và tiến hành lập dự phòng bảo hành công trình xây lắp có cam kết bảo hành.

Tổng mức trích lập dự phòng bảo hành của các công trình xây lắp theo quy định đã cam kết với khách hàng chiếm 2% trên tổng giá trị công trình.

#### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

##### Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

#### 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

##### - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### 18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KÉ TOÁN

## 1. Tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	4.570.302.200	2.612.619.248
Tiền Việt Nam	4.570.302.200	2.612.619.248
Tiền gửi ngân hàng	31.473.612.115	74.874.625.849
Tiền Việt Nam	31.392.854.243	74.866.350.051
Ngân hàng BIDV Việt Nam - CN Bình Định	31.156.456.700	73.853.555.592
Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn	234.447.543	1.010.844.459
Ngân hàng TMCP Công thương	1.950.000	1.950.000
Ngoại tệ (USD)	80.757.872	8.275.798
Ngân hàng BIDV - CN Bình Định	80.757.872	8.275.798
Cộng	<u>36.043.914.315</u>	<u>77.487.245.097</u>

## 2. Các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại NH BIDV Bình Định	160.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	<u>160.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>

## 3. Phải thu của khách hàng

## 3.1 Phải thu ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng công ty	369.680.052.337	388.102.462.607
Công trình Thạch Nham		2.000
Công trình Suối Tre	167.330.000	167.330.000
Công trình Việt An	89.959.000	89.959.000
Công trình Vạn Hội	-	1.000
Công trình Đồng Cam (kênh)	-	80.000.000
Công trình Thạch Đè	-	12.959.040
Công trình Đồng Tròn	-	5.652.000
Công trình Hội Sơn	26.127.000	26.127.000
Công trình Dakyen	-	6.923.975
Công trình Hoài Châu Bắc	-	18.992.000
Công trình Easoup	18.714.927	18.714.927
Công trình Cây Khé	-	-
Công trình Hàm Thuận	97.532.231	97.532.231
Cty xây dựng & phát triển hạ tầng	-	51.000.000
Công trình Suối Bèo	-	63.230.000
Công trình DRay HLin	-	498
Công trình Sông Ba hạ	23.864.815.334	23.864.815.334

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công trình Lai Giang	-	156.590.000
Công trình Đồng Nai 4	-	230.803.327.649
Công trình NMTĐ Định Bình	2.131.742.048	-
Công trình Krông Buk	3.659.196.000	6.057.492.000
Công trình Hoa Sơn	-	6.829.428.000
Công trình Trà Co	2.199.051.100	2.377.360.800
Công trình Nước Trong	-	30.099.711.000
Công trình Sêrêpôk	-	5
Công trình A Lưới	29.839.869.427	27.953.013.002
Công trình kênh Phước Hòa	1.500.000.005	1.851.934.611
Nhà máy Thủy Điện Nước Trong	-	1.573.488.050
Công trình Sêrêpôk 4A	20.604.750.114	8.099.108.108
Công trình Cây Ké	-	3.101.842.000
Công trình Văn Phong	-	3.544.812.000
Công trình Sông Bung 5	26.127.684.867	20.816.741.799
Công trình Sông Bung 4A	31.186.038.962	18.356.737.578
Công trình Dương Thiện	144.098.000	1.977.637.000
Công trình Sông Sắt	222.541.647.322	-
Công trình Tà Trạch	5.411.516.000	-
Công trình Tân Mỹ	69.980.000	-
Khách sạn Hải Âu	2.126.078.924	640.455.095
Công trường Bình Đê	1.633.293.000	1.308.546.500
Trung tâm dạy nghề	178.043.000	154.967.000
Cộng	<u>373.617.467.261</u>	<u>390.206.431.202</u>

## 3.2 Phải thu dài hạn

Công trình Đồng Cam (kênh)	80.000.000	-
Công trình Thạch Đề	12.959.040	-
Công trình Đồng Tròn	5.652.000	-
Công trình Hoài Châu Bắc	18.992.000	-
Cty xây dựng & phát triển hạ tầng	51.000.000	-
Công trình Suối Bèo	63.230.000	-
Công trình Lai Giang	156.590.000	-
Cộng	<u>388.423.040</u>	<u></u>

## 4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng công ty	62.099.756.194	43.262.734.802
Cộng	<u>62.099.756.194</u>	<u>43.262.734.802</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47**

Địa chỉ: Số 8 Biên Cương - Quy Nhơn - Bình Định  
Điện thoại: 056 3522 166 Fax: 056 3522 316

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2012

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**5. Các khoản phải thu khác**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Văn phòng công ty	5.145.213.068	3.139.740.064
Công trường Sêrêpôk 4	-	862.088.757
Công trường A Lưới	110.358.900	412.212.500
Công trường Phước Hòa	-	302.505.494
Công trường Đồng Nai 4	1.410.843.593	1.893.196.340
Công trường Cây Ké	-	-
Công trường Krông Buk	9.773.669	32.504.389
Công trường Bình Đê	26.377.000	24.454.500
Công trường Nước Trong	1.287.763.632	1.676.455.445
Công trường Serepok 4A	691.253.573	-
Công trường Sông Bung 4	273.465.000	280.339.410
Công trường Tân Mỹ	107.831.838	-
Công trường Tà Rục	392.967.000	1.163.705.994
Công trường Thượng Kon Tum	1.207.577.634	1.208.122.849
Công trường Tiên Thuận	213.929.294	-
Công trường Văn Phong	336.030.449	4.580.549
Công trường NMTĐ Định Bình	-	8.345.099
Công trường Tả Trạch	27.671.382	108.918.000
Công trường Trung Sơn	590.706.857	-
Xây dựng Trụ sở Công ty	1.023.061.734	-
Khách sạn Hải Âu (Dư nợ TK 3388)	55.818.570	60.675.244
<b>Cộng</b>	<b>12.910.643.193</b>	<b>11.177.844.634</b>

**6. Hàng tồn kho**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Nguyên liệu, vật liệu	78.171.380.952	88.275.409.089
Công cụ, dụng cụ	502.740.574	1.051.943.221
Chi phí SX, KD dở dang	382.155.997.655	264.861.896.544
Hàng hóa	473.938.051	550.313.177
<b>Cộng</b>	<b>461.304.057.232</b>	<b>354.739.562.031</b>

**7. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công cụ dụng cụ	-	6.956.909
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>6.956.909</b>

**8. Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tạm ứng	3.432.786.133	4.864.770.549
<b>Cộng</b>	<b>3.432.786.133</b>	<b>4.864.770.549</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

## 9. Tài sản cố định hữu hình &lt;Chi tiết tại phụ lục số 01&gt;

## 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>11.242.048.017</b>	<b>566.937.273</b>	<b>11.808.985.290</b>
Tăng trong kỳ	5.711.938.000		5.711.938.000
Giảm trong kỳ	-		-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>16.953.986.017</b>	<b>566.937.273</b>	<b>17.520.923.290</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>		<b>506.484.234</b>	<b>506.484.234</b>
Khấu hao tăng trong năm		59.208.721	59.208.721
Khấu hao giảm trong năm		-	-
<b>Số dư cuối năm</b>		<b>565.692.955</b>	<b>565.692.955</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
<b>Số dư tại ngày 01/01/2012</b>	<b>11.242.048.017</b>	<b>60.453.039</b>	<b>11.302.501.056</b>
<b>Số dư tại ngày 31/12/2012</b>	<b>16.953.986.017</b>	<b>1.244.318</b>	<b>16.955.230.335</b>

(\*). Giá trị Quyền sử dụng đất là 16.953.986.017 đồng thuộc quyền sở hữu của Công ty tại căn hộ số 4/7 đường số 3, KP5, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, không xác định thời hạn nên không thuộc đối tượng trích khấu hao.

## 11. Chi phí XD&amp;CB dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà số 08 Biên Cương	5.859.398.831	-
Kho xưởng Phước An	5.989.018.076	-
Khu du lịch Định Bình	1.331.373.640	-
<b>Cộng</b>	<b>13.179.790.547</b>	<b>-</b>

## 12. Đầu tư tài chính dài hạn

	Thuyết minh	Số cuối năm	Số cuối năm
Đầu tư vào công ty con	12.1	6.644.322.000	5.330.000.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	12.2	8.849.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	12.3	40.000.000.000	31.800.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
<b>Cộng</b>		<b>55.493.322.000</b>	<b>37.130.000.000</b>

Tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính, đơn vị không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư trên do thiếu cơ sở ghi nhận và kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị đầu tư có lợi nhuận.

## 12.1 Đầu tư vào Công ty con

Công ty cổ phần du lịch Hầm Hô (1)	76,69%	664.432,2	6.644.322.000
<b>Cộng</b>			<b>6.644.322.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(1). Công ty cổ phần du lịch Hầm Hô được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3503000040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 08 tháng 01 năm 2004, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ hai ngày 26 tháng 6 năm 2009. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký là 8.000.000.000 đồng Việt Nam. Hoạt động chính theo Giấy phép hoạt động của Công ty là đầu tư, xây dựng, quản lý, khai thác các khu du lịch, kinh doanh dịch vụ lữ hành, khách sạn, nhà hàng ... và các hoạt động vui chơi giải trí khác.

Trụ sở tại thôn Phú Mỹ, xã Tây Phú, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

Đến thời điểm 31/12/2012, Công ty đang hoàn tất thủ tục tăng vốn điều lệ từ 8 tỷ đồng lên 10 tỷ đồng theo Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần du lịch Hầm Hô ngày 17 tháng 10 năm 2012.

## 12.2 Đầu tư vào Công ty liên kết

	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phiếu tại ngày 31/12/2012	Giá trị ghi sổ tại ngày 31/12/2012
Công ty cổ phần thủy điện Văn Phong (1)	44,20%	884.900	8.849.000.000
<b>Cộng</b>			<b>8.849.000.000</b>

(1). Công ty cổ phần Thủy điện Văn Phong được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4101309994 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 03 tháng 02 năm 2012. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký đợt 1 là 10.000.000.000 đồng Việt Nam. Hoạt động chính theo Giấy phép hoạt động của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án Thủy điện và sản xuất kinh doanh điện).

Trụ sở tại số 08, đường Biên Cương, phường Ngô Mây, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

## 12.3 Đầu tư dài hạn khác

	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phiếu tại ngày 31/12/2012	Giá trị ghi sổ tại ngày 31/12/2012
Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn (1)	8%	2.680.000	26.800.000.000
Công ty cổ phần thủy điện Định Bình (2)	17,64%	1.452.000	13.200.000.000
<b>Cộng</b>			<b>40.000.000.000</b>

(1). Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4101309994 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đăk Lăk cấp ngày 20 tháng 05 năm 2009. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký là 335.000.000.000 đồng Việt Nam. Hoạt động chính theo Giấy phép hoạt động của Công ty là xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng, tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu về thiết kế, xây dựng và mua sắm thiết bị điện....

Trụ sở tại số 79, khối 8, phường Thành Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(2). Công ty cổ phần Thủy điện Định Bình được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100541602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 25 tháng 10 năm 2004. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký là 82.300.000.000 đồng Việt Nam. Hoạt động chính theo Giấy phép hoạt động của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện, lắp đặt hệ thống điện, xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác...

Trụ sở tại Lô 28,29,30 đường Điện Biên Phủ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

## 13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí GPMB cụm CN Phước An, Tuy Phước	-	2.859.085.500
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.859.085.500</b>

## 14. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	1.025.308.656
Ký quỹ xuất khẩu lao động	436.358.044	1.000.000.000
Ký quỹ môi trường	1.461.666.700	298.892.000
<b>Cộng</b>	<b>1.461.666.700</b>	<b>1.298.892.000</b>

## 15. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bình Định (*)	469.078.421.035	562.533.476.498
Đối tượng khác	410.761.803	405.334.572
<b>Cộng</b>	<b>469.489.182.838</b>	<b>562.938.811.070</b>

(\*). Khoản vay ngắn hạn VND của ngân hàng ĐT &PT Việt Nam - CN Bình Định căn cứ Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HD ngày 03/08/2012, thời hạn vay dưới 12 tháng, lãi suất nhận nợ theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng này là các Hợp đồng thế chấp tài sản sau:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/HDTCTS/2012 ngày 28/12/2012;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/HDTCTS/2012 ngày 26/03/2012;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 05/HDTCTS/2012 ngày 26/10/2012.



## 16. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Cty	148.208.806.337	160.695.990.003
Khách sạn Hải Âu	1.792.550.282	1.107.196.471
Công trường Bình Đê	166.725.000	182.655.000
Công trường Krông buck	815.440.383	-
Công trường Serepok 4A	353.128.091	-
Công trường Đồng Nai 4	463.194.886	34.025.678.222
Trung tâm dạy nghề	3.003.000	-
Công trường sông Bung 5	5.732.627.789	-
Xây Dựng khách sạn Hải Âu	524.761.447	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công trường Sông Bung 4	688.792.707	-
<b>Cộng</b>	<b>153.016.402.133</b>	<b>201.744.147.485</b>
<b>17. Người mua trả tiền trước</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công trình Lòng Sông (đường)	-	570
Công ty xây dựng thủy lợi 24	127.880.000	127.880.000
Công trình Hà Nhe	1.240.000	1.240.000
Công trình Hồ Định Bình	16.069.371.002	11.093.143.076
Công trình Sông Trâu	43.547.180	43.547.180
Công trình Nước Trong	16.907.067.000	-
Nhà máy thuỷ điện Nước Trong	328.869.900	-
Công trình Tà Trạch	-	7.700.077.000
Công trình Văn Phong	6.847.593.000	-
Công trình Tà Rục	3.000.000.000	500.000.000
Công trình Đambri	1.000.000.000	1.000.000.000
Công trình Tiên Thuận	5.793.980.000	4.000.000.000
Công trình thượng Kontum	36.127.654.319	-
Công trình nhà máy thuỷ điện Văn Phong	5.000.000.000	-
Công trình Trung Sơn	313.683.816.156	-
Công trình NMTĐ Định Bình	529.490.023	
<b>Cộng</b>	<b>404.931.018.557</b>	<b>24.995.377.849</b>
<b>18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Thuế GTGT	-	19.930.526.018
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.651.500.225	4.828.404.792
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.261.540	4.096.157
Các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà nước		
<b>Cộng</b>	<b>3.656.761.765</b>	<b>24.763.026.967</b>
<b>19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Kinh phí công đoàn	9.523.555.727	6.497.446.727
Phải trả về cổ phần hóa	530.346.824	1.151.237.824
Phải trả khác	4.559.610.548	3.264.571.336
Văn phòng cty	2.911.182.745	2.181.047.911
Công trường Tiên Thuận	2.192.600	-
Văn phòng cty (Dư Có TK 1388)	1.646.235.203	1.083.523.425
<b>Cộng</b>	<b>14.613.513.099</b>	<b>10.913.255.887</b>
<b>20. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Vay dài hạn	115.819.704.604	112.440.657.770
Ngân hàng BIDV - CN Bình Định (VND) (1)	112.949.304.604	106.267.238.570
Ngân hàng BIDV - CN Bình Định (USD) (2)	2.870.400.000	6.173.419.200

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

<i>Nợ dài hạn</i>	<b>250.000.000.000</b>	<b>182.345.000.000</b>
Ban QL ĐT và XD Thủy lợi 6 (CT Nước Trong)	-	46.807.000.000
Ban QL ĐT và XD Thủy lợi 6 (CT thủy điện Nước Trong)	-	39.743.000.000
Ban QL ĐT và XD Thủy lợi 7 (CT Tà Rục)	-	5.500.000.000
Ban QL ĐT và XD Thủy lợi 9	-	-
Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1	-	17.337.000.000
Công ty CP TD Vĩnh Sơn Sông Hình	-	55.394.000.000
Ban QL ĐT và XD Thủy lợi 5	-	851.000.000
Công ty cp Thủy điện Buôn Đôn (CT Seropok 4A)	-	16.713.000.000
Công ty CP Thuỷ điện Trung Sơn	250.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>365.819.704.604</u></b>	<b><u>294.785.657.770</u></b>

(1) Khoản vay dài hạn, số tiền 112.949.304.604 đồng của ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bình Định căn cứ các Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐTD/01/300945 ngày 19/05/2009; Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ/01/300945 ngày 18/09/2012. Thời hạn vay 40 tháng. Lãi suất vay 15%/năm. Mục đích vay để mua sắm thiết bị máy móc phục vụ thi công.

(2) Khoản vay dài hạn, số tiền 2.870.400.000 đồng (Nguyên tệ 138.000 USD) của ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bình Định căn cứ Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐ/01/300945 ngày 13/01/2010. Thời hạn vay 48 tháng. Lãi suất 7%/năm. Mục đích vay để mua sắm máy móc phục vụ thi công.

Tài sản thế chấp cho các khoản vay trên bao gồm các máy móc thiết bị được kê chi tiết tại các hợp đồng thế chấp tài sản:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/HĐTCTS/2002 ký ngày 29/07/2002;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HĐTCTS/2003 ký ngày 25/03/2003;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/HĐTCTS/2005 ký ngày 25/03/2003;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/HĐTCTS/2003 ký ngày 20/05/2003;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/HĐTCTS/2003 ký ngày 04/09/2003;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/HĐTCTS/2003 ký ngày 08/09/2003;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HĐTCTS/2004 ký ngày 26/04/2004;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/HĐTCTS/2004 ký ngày 20/05/2004;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HĐTCTS/2005 ký ngày 10/06/2005;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/HĐTCTS/2005 ký ngày 15/08/2005;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/HĐTCTS/2006 ký ngày 01/11/2006;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/HĐTCTS/2006 ký ngày 22/11/2006;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/HĐTCTS/2008 ký ngày 24/03/2008.

## 21. Vốn chủ sở hữu

## 21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu &lt;Chi tiết tại Phụ lục số 02&gt;

## 21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty kinh doanh vốn nhà nước	25,96%	20.764.270.000	20.764.270.000
Đối tượng khác	74,04%	59.235.730.000	59.235.730.000
<b>Cộng</b>		<b><u>80.000.000.000</u></b>	<b><u>80.000.000.000</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

## 21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	Chưa công bố	16.000.000.000

## 21.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

## 21.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	18.992.768.338	15.643.647.685
Quỹ dự phòng tài chính	6.228.569.510	5.159.862.437
<b>Cộng</b>	<b>25.221.337.848</b>	<b>20.803.510.122</b>

(Các quỹ của doanh nghiệp tạm trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 06/04/2012)

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

## 22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm nay Năm trước

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại tỉnh Bình Định		
Doanh thu bán hàng	3.889.383.574	5.389.159.615
Doanh thu thi công xây lắp	903.564.168.621	1.204.112.868.289
Dịch vụ khách sạn du lịch	67.434.942.005	55.020.891.763
Doanh thu nhượng bán vật tư	16.135.434.183	20.593.282.437
Doanh thu cho thuê tài sản	16.363.636	453.888.000
Dịch vụ thí nghiệm		18.360.613
Doanh thu khác	1.639.118.945	7.169.951.033
<b>Cộng</b>	<b>992.679.410.964</b>	<b>1.292.758.401.750</b>

## 23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Năm nay Năm trước

Thuế tiêu thụ đặc biệt		
<b>Cộng</b>	<b>58.967.837</b>	<b>73.432.347</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

## 24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ tại tỉnh Bình Định

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	3.889.383.574	5.389.159.615
Doanh thu hoạt động xây lắp	903.564.168.621	1.204.112.868.289
Dịch vụ khách sạn du lịch	67.375.974.168	54.947.459.416
Doanh thu nhượng bán vật tư	16.135.434.183	20.593.282.437
Doanh thu dịch vụ khác	1.655.482.581	7.642.199.646
<b>Cộng</b>	<b>992.620.443.127</b>	<b>1.292.684.969.403</b>

## 25. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại tỉnh Bình Định

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng	4.086.695.371	3.697.086.568
Giá vốn hoạt động xây lắp	741.649.415.831	1.028.280.113.691
Giá vốn dịch vụ khách sạn du lịch	54.912.180.626	50.240.711.127
Giá vốn nhượng bán vật tư	16.135.434.183	14.554.159.100
Giá vốn hàng bán khác	-	35.842.886
<b>Cộng</b>	<b>816.783.726.011</b>	<b>1.096.807.913.372</b>

## 26. Doanh thu hoạt động tài chính

Lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư khác (\*)

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận được chia từ công ty con	2.376.000.000	1.584.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	180.010.857	101.533.620
Chênh lệch tỷ giá	4.449.396.584	3.811.386.172
<b>Cộng</b>	<b>7.005.407.441</b>	<b>5.505.404.284</b>

(\*) Lợi nhuận được chia từ Công ty CP Thủy điện Định Bình, bằng tiền là 2.376.000.000 đồng, bằng cổ phiếu là 132.000 CP)

## 27. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay

Phí bảo lãnh

Chênh lệch tỷ giá

**Cộng**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	104.501.586.949	122.071.273.613
Phí bảo lãnh	18.702.417.835	16.266.476.848
Chênh lệch tỷ giá	5.210.700	204.595.200
<b>Cộng</b>	<b>123.209.215.484</b>	<b>138.542.345.661</b>

## 28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí vật liệu quản lý

Chi phí đồ dùng văn phòng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	7.835.014.000	6.009.141.000
Chi phí vật liệu quản lý	4.647.224.134	2.450.207.153
Chi phí đồ dùng văn phòng	368.495.008	299.202.815

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi phí khấu hao TSCĐ	194.800.000	194.800.000
Thuế, phí, lệ phí	545.992.450	5.452.957.164
Chi phí dự phòng	1.377.294.120	1.604.545.350
Chi phí bằng tiền khác	23.689.758.141	16.241.179.537
<b>Cộng</b>	<b>38.658.577.853</b>	<b>32.252.033.019</b>

## 29. Thu nhập khác

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	6.087.012.726	-
Thu tiền bảo hiểm xe	125.658.000	160.790.000
Thu nhập khác	500.433.687	929.849.067
<b>Cộng</b>	<b>6.713.104.413</b>	<b>1.090.639.067</b>

## 30. Chi phí khác

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí bồi thường xe	25.423.902	30.080.000
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	820.634
<b>Cộng</b>	<b>25.423.902</b>	<b>30.900.634</b>

## 32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận kế toán trước thuế:	27.662.011.731	31.647.820.068
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế (cỗ tức nhận được):	2.556.010.859	1.685.533.620
Thuế suất thuế TNDN:	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6.276.500.218	7.490.571.616
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này.	-	-

## 33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yêu tố

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	588.683.725.163	686.617.505.213
Chi phí nhân công	185.035.867.000	212.943.938.374
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.328.130.847	84.428.960.247
Chi phí dịch vụ mua ngoài	208.750.473.069	209.058.372.629
Chi phí khác bằng tiền	-	159.199.796.281
<b>Cộng</b>	<b>1.029.798.196.079</b>	<b>1.352.248.572.744</b>

## 34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty đã sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

- + Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN 21.385.511.513
- + Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông;
- Các khoản điều chỉnh tăng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các khoản điều chỉnh giảm	
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.385.511.513
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.673

**35. Quản trị rủi ro tài chính.**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả phải nộp khác. Mục đích của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua của các công cụ này.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có 4 loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến nghĩa vụ nợ dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính bao gồm cả tiền gửi ngân hàng.

**Phải thu khách hàng**

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, quy trình và thủ tục kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư trong tài khoản tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ đã được trình bày ở trên và Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với khoản mục này là thấp.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp phải khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty thực hiện giám sát rủi ro thanh khoản thông qua duy trì một lượng tiền mặt và các khoản vay ngân hàng mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng các hoạt động của Công ty, để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tài sản đảm bảo (Xem tại Mục 22 và 16, phần Thuyết minh).

**36. Công cụ tài chính (Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính)**

Bảng dưới đây sẽ trình bày giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ		Số đầu năm	Dự phòng
	Số cuối năm	Nguyên giá		
Tiền và các khoản TĐ tiền	196.043.914.315	-	107.487.245.097	-
Phải thu khách hàng	373.617.467.261	-	390.206.431.202	-
Phải thu khác	12.910.643.193	-	11.177.844.634	-
Các khoản tài sản DH khác	40.000.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>622.572.024.769</b>	-	<b>508.871.520.933</b>	-
<b>Nợ phải trả tài chính</b>			<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Ngắn hạn</b>				
Vay và nợ ngắn hạn		469.489.182.838		562.938.811.070
Phải trả người bán		153.016.402.133		201.744.147.485
Các khoản phải trả phải nộp khác		14.613.513.099		10.913.255.887
<b>Dài hạn</b>				
Vay và nợ dài hạn		365.819.704.604		294.785.657.770
<b>Cộng</b>		<b>1.002.938.802.674</b>		<b>1.070.381.872.212</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LUU CHUYEN TIỀN TỆ**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Đơn vị tính: Đồng

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính	Năm nay
- Tông TSCĐ tăng trong kỳ do mua sắm	101.375.920.114
+ TSCĐ hữu hình:	95.663.982.114
+ TSCĐ vô hình:	5.711.938.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

## VIII Những thông tin khác

## 1. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan đã có giao dịch trong kỳ.

Tên tổ chức/Cá nhân	Mối quan hệ
1 Công ty cổ phần Du lịch Hầm Hô	Công ty con
2 Công ty cổ phần Thủy điện Văn Phong	Công ty liên kết
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn đôn	Công ty liên kết
4 Công ty cổ phần Thủy điện Đinh Bình	Công ty liên kết
3 Ông Nguyễn Lương Am	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

## Bên liên quan

Đơn vị tính: đồng

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
1 Công ty cổ phần Du lịch Hầm Hô	Góp vốn bằng tiền tăng tỷ lệ sở hữu	1.314.322.000
2 Công ty cổ phần Thủy điện Văn Phong	Góp vốn bằng tiền GĐ 1 và GĐ 2	8.849.000.000
3 Công ty cổ phần Thủy điện Buôn đôn	Góp vốn bằng tiền tăng tỷ lệ sở hữu	8.200.000.000

## Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia	Năm nay
1 Công ty cổ phần Du lịch Hầm Hô	Trả cổ tức bằng tiền
2 Công ty cổ phần Thủy điện Đinh Bình	Trả cổ tức bằng tiền

Cổ tức và lợi nhuận được chia	Năm nay
1 Công ty cổ phần Du lịch Hầm Hô	Trả cổ tức bằng tiền
2 Công ty cổ phần Thủy điện Đinh Bình	Trả cổ tức bằng tiền
	Trả cổ tức bằng cổ phiếu: 132.000 CP

## Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của Công ty

Năm nay

Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	431.800.000
--	-------------

## 2. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy trên báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 của Công ty cổ phần xây dựng 47 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long TDK.

## 3. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính tiếp theo.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

## 4. Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn</b>			
<b>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	69,81	69,53
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	30,19	30,47
<b>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</b>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	90,30	88,34
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	9,70	11,66
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,11	1,13
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,04	1,06
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,18	0,13
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	2,79	2,45
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	2,15	1,87
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,73	2,41
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	1,34	1,84
<b>3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH</b>	%	26,73	30,20

## 5 Thông tin khác

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định của thuế về việc áp dụng các quy định và chuẩn mực kiểm toán cho các giao dịch tại đơn vị có thể được giải thích theo cách khác nhau. Vì vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Quy Nhơn, ngày 10 tháng 03 năm 2013

Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Tổng Giám đốc



Người lập

Lương Đăng Hào

Kế toán trưởng

Phạm Văn Nho

Nguyễn Lương An

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8, đường Biên Cương, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định  
Điện thoại: 056 3522166 Fax: 056 3522316

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2012

Phu lục số 01:Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Công
<b>I Nguyên giá TSCĐ</b>					
1. Số dư tại ngày 01/01/2012	71.558.045.675	408.200.387.102	146.091.285.630	12.503.005.886	638.352.724.293
2. Số tăng trong kỳ	1.178.912.000	58.895.773.908	33.581.899.639	2.007.396.567	95.663.982.114
- Mua sắm mới		58.895.773.908	33.581.899.639	2.007.396.567	94.485.070.114
- Xây dựng mới	1.178.912.000	-	-		1.178.912.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2012	72.736.957.675	467.096.161.010	179.673.185.269	14.510.402.453	734.016.706.407
<b>II Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư tại ngày 01/01/2012	13.087.890.737	199.627.673.447	70.775.421.236	7.947.829.220	291.438.814.640
2. Khấu hao trong kỳ	1.457.193.434	31.588.316.747	12.959.973.315	1.263.438.657	47.268.922.153
- Trích trong năm	1.457.193.434	31.588.316.747	12.959.973.315	1.263.438.657	47.268.922.153
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2012	14.545.084.171	231.215.990.194	83.735.394.551	9.211.267.877	338.707.736.793
<b>III Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày 01/01/2012	58.470.154.938	208.572.713.655	75.315.864.394	4.555.176.666	346.913.909.653
2. Tại ngày 31/12/2012	58.191.873.504	235.880.170.816	95.937.790.718	5.299.134.576	395.308.969.614

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8, đường Biên Cương, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định  
 Điện thoại: 056 3522166 Fax: 056 3522316

Thuyết minh Báo cáo tài chính  
 Cho năm tài chính  
 kết thúc ngày 31/12/2012

**Phu lục số 02: Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Năm trước</b>							
1. Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	12.022.441.693	3.952.793.773	16.000.000.000	145.892.032.443
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	24.157.248.452	24.157.248.452
- Trích lập các quỹ	-	-	-	3.621.205.992	1.207.068.664	-	4.828.274.656
Tăng khác							525.284
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	16.000.000.000	16.000.000.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	6.044.855.123	6.044.855.123
2. Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	15.643.647.685	5.159.862.437	18.112.393.329	152.833.225.712
<b>Năm nay</b>							
1. Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	15.643.647.685	5.159.862.437	18.112.393.329	152.833.225.712
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	21.385.511.514	21.385.511.514
- Trích lập các quỹ	-	-	-	3.236.727.323	1.068.707.073	-	4.305.434.396
Tăng khác	-	-	-	112.393.330	-	-	112.393.330
- Chia cổ tức	-	-	-			18.000.000.000	18.000.000.000
- Giảm khác:	-	-	-	-	-	5.497.904.843	525.284
2. Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	18.992.768.338	6.228.569.510	16.000.000.000	155.138.134.825